



mì bì

密闭

adjective · airtight; sealed

Example Sentences

Zhè ge róng qì shì mì bì de
这个容器是密闭的。

This container is airtight.

Zài mì bì kōng jiān lǐ gōng zuò xū yào zhù yì tōng fēng
在密闭空间里工作需要注意通风。

Working in a sealed space requires attention
to ventilation.

Trace each character, then write the word on your own.

密	密	密	密	密	密	密	密	密	密	密
密	密	密								

闭	闭	闭	闭	闭	闭	闭	闭	闭		
